

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		499.274.250.148	527.191.362.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	111.007.558.369	135.040.362.163
1. Tiền	111		12.157.558.369	38.188.705.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.850.000.000	96.851.656.347
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.091.370.000	12.808.230.079
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	8.319.361.770	15.528.721.770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(3.227.991.770)	(2.720.491.691)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.691.440.161	175.894.946.772
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	193.039.884.714	158.194.094.276
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	14.831.329.008	18.008.166.237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	706.567.139	3.555.940.844
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(8.886.340.700)	(3.863.254.585)
IV. Hàng tồn kho	140		172.870.439.596	195.920.860.918
1. Hàng tồn kho	141	V.08	173.553.673.690	196.943.207.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(683.234.094)	(1.022.346.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.613.442.022	7.526.962.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	43.324.245	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.908.447.823	537.837.302
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	87.003.367	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	7.574.666.587	6.989.125.382

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		251.475.555.336	204.277.560.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		204.725.892.725	152.338.481.860
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	144.454.084.216	41.741.255.762
- Nguyên giá	222		236.663.592.732	132.360.994.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.209.508.516)	(90.619.739.014)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	55.801.160.681	55.070.374.842
- Nguyên giá	228		57.944.913.743	56.444.913.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.143.753.062)	(1.374.538.901)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	4.470.647.828	55.526.851.256
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		32.319.734.700	37.648.493.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	19.810.876.700	19.810.876.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	19.163.858.000	22.892.628.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(6.655.000.000)	(5.055.011.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.429.927.911	14.290.585.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.429.927.911	14.290.585.314
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		750.749.805.484	731.468.923.490

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		161.142.139.481	188.183.065.512
I. Nợ ngắn hạn	310		159.436.417.735	177.375.167.099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	14.615.382.250	30.761.248.043
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	74.778.333.356	56.364.422.820
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	21.746.555.009	46.624.828.362
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	9.263.959.752	23.076.948.167
5. Phải trả người lao động	315	V.24	8.540.113.595	6.642.709.588
6. Chi phí phải trả	316	V.25	22.534.687.713	9.239.615.790
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	7.957.386.060	4.665.394.329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.705.721.746	10.807.898.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27	1.127.000.000	1.127.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	9.029.287.017
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	578.721.746	651.611.396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		589.607.666.003	543.285.857.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	589.230.680.531	537.729.915.921
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.598.200.000	116.598.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		267.450.449.609	267.362.709.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3.287.060.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.316.188.323)	(129.199.249)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		111.952.642.710	85.397.935.480
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.659.820.000	11.659.820.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80.464.967.393	57.706.720.939
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		376.985.472	5.555.942.057
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.30	376.985.472	5.555.942.057
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	430		750.749.805.484	731.468.923.490

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		414.225.679,00	419.890.689,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		361.812,16	1.859.537,39
-EUR		-	89.933,17
-GBP		-	3.600,00
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



CN. Trần Hoài Khanh

CN. Phan Hoàng Minh Đức

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	242.745.122.806	194.220.879.278	766.505.185.450	663.515.533.920
2. Các khoản giảm trừ	02		766.835.624	228.066.478	2.510.663.923	3.439.404.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		241.978.287.182	193.992.812.800	763.994.521.527	660.076.129.781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	135.423.963.344	109.029.167.202	411.097.163.784	366.643.390.955
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106.554.323.838	84.963.645.598	352.897.357.743	293.432.738.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.968.752.835	6.771.500.444	10.140.477.401	11.245.618.015
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.349.587.962	1.455.905.442	8.028.882.512	9.684.938.019
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		633.235.923	937.296.840	2.443.259.953	1.796.689.873
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	70.852.026.431	62.564.060.194	220.269.736.819	181.876.679.376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	13.446.171.971	5.152.104.691	35.439.715.188	29.965.004.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		22.875.290.309	22.563.075.715	99.299.500.625	83.151.735.168
11. Thu nhập khác	31	VI.07	364.221.475	35.583.399.531	3.428.187.230	37.139.255.540
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.454.381.039	36.585.271.427	4.604.699.718	39.762.637.671
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.090.159.564)	(1.001.871.896)	(1.176.512.488)	(2.623.382.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.785.130.745	21.561.203.819	98.122.988.137	80.528.353.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.985.396.424	4.253.074.203	17.658.020.744	14.336.242.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	485.389.680	-	485.389.680
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.799.734.321	16.822.739.936	80.464.967.393	65.706.720.938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.189	1.450	6.935	5.659

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phạm Hoàng Minh Đức

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý IV/2010	LK từ đầu năm đến Quý IV/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	98.122.988.137	80.528.353.037
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.746.180.108	12.535.128.011
- Các khoản dự phòng	03	1.768.376.832	3.708.346.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	527.476.147	(4.605.836.921)
- Chi phí lãi vay	06	2.443.259.953	1.796.689.873
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.608.281.177	93.962.680.103
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.796.493.890)	(50.666.800.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.050.421.322	(49.803.562.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.000.644.347)	37.341.338.190
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	1.359.348.970
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.443.259.953)	(1.796.689.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.900.216.828)	(13.226.434.155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.246.615.677	21.324.678.859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.348.763.900)	(53.362.918.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.415.939.258	(14.868.360.288)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.349.308.336)	(41.370.914.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	196.181.818	33.503.295.457
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.768.985.795)	(41.317.946.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.230.000.000	56.736.896.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	100.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.623.762.071	5.338.823.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.068.350.242)	12.990.654.041

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý IV/2010	LK từ đầu năm đến Quý IV/2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.120.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.193.340.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.049.405.839	76.903.865.602
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.224.558.649)	(42.036.066.215)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.205.240.000)	(14.428.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.380.392.810)	25.366.119.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(24.032.803.794)	23.488.413.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.040.362.163	110.880.677.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	671.271.759
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	111.007.558.369	135.040.362.163

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng

CN. Phan Hoàng Bình Trí

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, nuôi trồng, dịch vụ, thương mại, đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm; thiết bị và dụng cụ y tế; nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc; Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm; thực phẩm, thực phẩm chức năng; các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người; Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nuôi trồng, chế biến và mua bán dược liệu; Kinh doanh ngành du lịch nghỉ dưỡng; Đầu tư tài chính; Kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Năm tài chính:**
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 10 của Công ty.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**
 - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 - Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 2. Tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đầu tư mở rộng: miễn 1 năm, giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu được hưởng ưu đãi theo phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. (Thực hiện theo thông tư số 201 ngày 15/10/2009).

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.I, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**01. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.268.367.999	695.743.962
Tiền gửi ngân hàng	10.889.190.370	37.492.961.854
Các khoản tương đương tiền	98.850.000.000	96.851.656.347
Cộng:	111.007.558.369	135.040.362.163

02. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.419.361.770	7.398.721.770
- Cổ phiếu	7.419.361.770	7.398.721.770
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	900.000.000	8.130.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	-	4.600.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	900.000.000	3.530.000.000
Cộng:	8.319.361.770	15.528.721.770

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công Ty Dược Hậu Giang	1.333	(79.550.000)	1.333	(87.547.441)
Công Ty Dược Domesco	29.250	(1.327.396.770)	29.250	(490.844.250)
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1	50.000	(1.374.100.000)	50.000	(1.264.100.000)
Tập đoàn Bảo Việt	20.000	-	20.000	(878.000.000)
Công Ty CP Vĩnh Hoàn	13.000	(116.500.000)	-	-
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	-	-
Công Ty cổ phần OPC	16.380	(90.980.000)	-	-
Cộng:		(3.227.991.770)		(2.720.491.691)

04. Phải thu của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u><u>193.039.884.714</u></u>	<u><u>158.194.094.276</u></u>

05. Trả trước cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u><u>14.831.329.008</u></u>	<u><u>18.008.166.237</u></u>

06. Các khoản phải thu khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	57.666.667	1.874.977.221
Phải thu khác	648.900.472	1.680.963.623
Cộng:	<u><u>706.567.139</u></u>	<u><u>3.555.940.844</u></u>

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính	(8.886.340.700)	(3.863.254.585)
Cộng:	<u><u>(8.886.340.700)</u></u>	<u><u>(3.863.254.585)</u></u>

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	110.883.454.183	139.464.378.224
Công cụ, dụng cụ	-	2.601.600
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.871.750.484	11.746.406.212
Thành phẩm	43.632.068.711	38.584.063.875
Hàng hóa	6.279.471.465	7.022.720.600
Hàng gửi đi bán	886.928.847	123.036.748
Cộng:	<u><u>173.553.673.690</u></u>	<u><u>196.943.207.259</u></u>

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Số đầu năm	-
Phát sinh tăng	3.373.006.057
Phát sinh giảm	3.329.681.812
Số cuối năm	<u><u>43.324.245</u></u>

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u><u>87.003.367</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tài sản ngắn hạn khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.168.130.614	2.372.205.733
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.406.535.973	4.580.366.586
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	36.553.063
Cộng:	7.574.666.587	6.989.125.382

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số đầu năm	45.981.080.273	71.440.707.363	10.579.968.242	2.638.949.386	1.720.289.512	132.360.994.776
- Mua mới	6.390.230.196	19.935.817.004	4.336.977.911	236.878.260	-	30.899.903.371
- ĐT XD CB hoàn thành	33.870.153.531	38.223.228.962	16.415.694.808	-	-	88.509.077.301
- Thanh lý, nhượng bán	(548.422.292)	(13.206.743.942)	(377.266.666)	-	(463.628.816)	(14.596.061.716)
- Giảm khác	-	(510.321.000)	-	-	-	(510.321.000)
Số cuối kỳ	85.693.041.708	115.882.688.387	30.955.374.295	2.875.827.646	1.256.660.696	236.663.592.732
<u>Giá trị hao mòn</u>						
Số đầu năm	29.330.248.565	50.740.808.329	6.911.777.247	2.017.694.632	1.619.210.241	90.619.739.014
- Khấu hao trong kỳ	3.836.064.912	9.931.887.908	1.665.711.511	484.821.546	58.480.070	15.976.965.947
- Thanh lý, nhượng bán	(548.422.292)	(12.997.878.671)	(377.266.666)	-	(463.628.816)	(14.387.196.445)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32.617.891.185	47.674.817.566	8.200.222.092	2.502.516.178	1.214.061.495	92.209.508.516
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số đầu năm	16.650.831.708	20.699.899.034	3.668.190.995	621.254.754	101.079.271	41.741.255.762
Số cuối kỳ	53.075.150.523	68.207.870.821	22.755.152.203	373.311.468	42.599.201	144.454.084.216

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	785.713.823	55.659.199.920	56.444.913.743
- Tăng trong kỳ	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	785.713.823	57.159.199.920	57.944.913.743

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	551.515.162	823.023.739	1.374.538.901
-------------------	--------------------	--------------------	----------------------

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Khấu hao trong kỳ	220.531.669	548.682.492	769.214.161
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	772.046.831	1.371.706.231	2.143.753.062
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	234.198.661	54.836.176.181	55.070.374.842
Số cuối kỳ	13.666.992	55.787.493.689	55.801.160.681

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-	-	-	-
<i>XDCB dở dang</i>	<i>55.526.851.256</i>	<i>37.543.123.760</i>	<i>(88.568.963.553)</i>	<i>(30.363.635)</i>	<i>4.470.647.828</i>
- Công trình Nhá máy Cephalosporin tại Bình Dương	54.065.830.228	33.788.156.248	(84.921.622.467)	(30.363.635)	2.902.000.374
- Nhà tập thể tại Bình Dương	1.368.444.195	1.687.119.457	(3.055.563.652)	-	-
- Mua NPL thử máy dây chuyên thuốc tiêm	59.322.288	563.964	(59.886.252)	-	-
- Đường nội bộ, nhà bảo vệ, tường rào chi nhánh 2 TP.HCM	-	531.891.182	(531.891.182)	-	-
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	33.254.545	181.818.182	-	-	215.072.727
- Sửa chữa, cải tạo chi nhánh bán hàng tại Bình Dương	-	160.454.545	-	-	160.454.545
- Công trình CN Cửu Long 3	-	697.426.364	-	-	697.426.364
- TTPP DP khu vực TPHCM	-	37.512.000	-	-	37.512.000
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	458.181.818	-	-	458.181.818
Cộng	55.526.851.256	37.543.123.760	(88.568.963.553)	(30.363.635)	4.470.647.828

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00%	26,00%	182.000.000
Công ty CP Dược Phẩm An Giang	25,50%	25,50%	14.288.996.700
Công ty CP Dược Phẩm Sóc Trăng	25,50%	25,50%	5.339.880.000
Cộng:			19.810.876.700

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	19.163.858.000	22.642.628.000
Trái phiếu chính phủ		250.000.000
Cộng:	19.163.858.000	22.892.628.000

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty CP Hóa DP Mekophar	77.000	(6.325.000.000)	77.000	(4.785.011.000)
Công ty Dược Đà Nẵng	300.000	(330.000.000)	300.000	(270.000.000)
Cộng:		(6.655.000.000)		(5.055.011.000)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Chi phí trả trước dài hạn:**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	14.290.585.314	377.225.000	237.882.403	-	14.429.927.911
Cộng	14.290.585.314	377.225.000	237.882.403	-	14.429.927.911

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

Khoản vay Ban tổ chức Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 05/2010/HD-IMEX, ngày 01 tháng 01 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn vay : 06 tháng

+ Lãi suất : 0,85%/ tháng

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.615.382.250	26.761.248.043
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng:	14.615.382.250	30.761.248.043

21. Phải trả cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	74.778.333.356	56.364.422.820

22. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	21.746.555.009	46.624.828.362

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.735.082.465	7.003.255.245	7.833.714.634	904.623.076
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	395.034.370	17.615.027.250	17.959.484.909	50.576.711
Thuế xuất, nhập khẩu	100.817.207	5.357.500.286	5.459.926.773	(1.609.280)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.025.678.108	17.859.935.144	27.900.216.828	6.985.396.424
Thuế thu nhập cá nhân	367.090.432	4.487.503.244	4.424.009.678	430.583.998
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	141.779.550	141.779.550	-
Thuế môn bài	-	23.500.000	23.500.000	-
Thuế nhà thầu	-	1.164.157.060	1.164.157.060	-
Các loại thuế khác	3.453.245.585	9.072.860.727	11.633.326.769	892.779.542
Cộng:	23.076.948.167	62.725.518.506	76.540.116.201	9.263.959.752

24. Phải trả công nhân viên:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 32/HĐQT.IMEX ngày 03/08/2010 của Hội Đồng Quản Trị về việc xác định đơn giá tiền lương năm 2010 như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% / doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá .
- Hàng sản xuất là 10,5%/doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá.

25. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	6.682.646.729	4.685.583.026
Chi phí du lịch	5.500.000.000	-
Chi phí hội nghị khách hàng	-	-
Chi phí khuyến mãi bằng tiền	-	279.037.352
Chi phí thưởng đạt doanh số	1.409.085.000	1.035.058.480
Chi phí giới thiệu sản phẩm	-	531.380.311
Chi phí nghiên cứu PT thị trường	-	1.635.818.187
Chi phí tổ chức giới thiệu sản phẩm	-	801.804.301
Chi phí phải trả khác	8.942.955.984	270.934.133
Cộng:	22.534.687.713	9.239.615.790

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**26. Các khoản phải trả, phải nộp khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	12.325.421	12.325.421
Kinh phí công đoàn	691.237.157	605.767.641
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.253.823.482	4.047.301.267
Cộng:	7.957.386.060	4.665.394.329

27. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	1.127.000.000	1.127.000.000
Cộng:	1.127.000.000	1.127.000.000

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Số đầu năm	651.611.396
Trích lập trong kỳ	-
Chi trong kỳ	72.889.650
Số cuối kỳ	578.721.746

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**29. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & CL Tỷ Giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	116.598.200.000	267.362.709.609	2.420.789.142	(3.416.259.249)	85.397.935.480	11.659.820.000	57.706.720.939	537.729.915.921
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.464.967.393	80.464.967.393
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(23.205.240.000)	(23.205.240.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	26.554.707.230	-	(33.706.192.773)	(7.151.485.543)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.316.188.323)	-	-	-	(1.316.188.323)
Tăng, giảm khác (+/-)	-	87.740.000	-	3.416.259.249	-	-	57.200.000	3.561.199.249
Thường vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(852.488.166)	(852.488.166)
Số dư cuối kỳ	116.598.200.000	267.450.449.609	2.420.789.142	(1.316.188.323)	111.952.642.710	11.659.820.000	80.464.967.393	589.230.680.531

- **Cổ tức:** Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:
Cổ tức năm trước

Cộng:

- **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:**
+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

● Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh, chênh lệch về thuế;

● Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Cổ phiếu:** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.659.820	11.659.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.659.820	11.659.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.659.820	11.659.820
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	57.200	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.200	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.602.620	11.659.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.602.620	11.659.820
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2.832.187.508	3.464.408.295	-	6.266.641.395	29.954.408
Quỹ phúc lợi	2.723.754.549	3.687.077.247	271.628.000	6.335.428.732	347.031.064
Cộng	5.555.942.057	7.151.485.542	271.628.000	12.602.070.127	376.985.472

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Tổng doanh thu	766.505.185.450	663.515.533.920
- Doanh thu hàng xuất khẩu	8.945.013.808	5.587.230.275
- Doanh thu hàng sản xuất	568.437.799.031	453.899.748.248
- Doanh thu hàng nhượng quyền	137.277.161.484	169.237.641.381
- Doanh thu hàng ngoại nhập	31.256.303.094	26.473.799.936
- Doanh thu hàng mua bán khác	20.588.908.033	8.317.114.080
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2.510.663.923	(3.439.404.139)
- Hàng bán bị trả lại	2.510.663.923	(3.044.120.609)

- Giảm giá hàng bán	-	(395.283.530)
Doanh thu thuần	763.994.521.527	660.076.129.781
02. Giá vốn hàng bán :	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng xuất khẩu	4.245.051.770	2.609.174.202
Giá vốn hàng sản xuất	256.469.308.544	207.046.204.423
Giá vốn hàng nhượng quyền	100.578.663.522	124.628.945.294
Giá vốn hàng ngoại nhập	30.033.913.306	24.532.375.223
Giá vốn hàng mua bán khác	19.770.226.642	7.826.691.813
Cộng:	411.097.163.784	366.643.390.955
03. Doanh thu hoạt động tài chính:	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	569.140.972	562.905.450
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.378.646.799	5.626.140.547
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.675.974.300	1.066.289.615
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.516.605.129	1.020.025.371
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.000.110.201	2.970.257.032
Cộng:	10.140.477.401	11.245.618.015
04. Chi phí tài chính:	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	2.443.259.953	1.796.689.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.868.050.959	5.890.856.530
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.357.489.079	666.578.356
Chi phí hoạt động tài chính khác	360.082.521	1.330.813.260
Cộng:	8.028.882.512	9.687.771.373
05. Chi phí bán hàng:	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.349.192.274	1.446.873.614
Chi phí nhân công	45.981.397.345	24.896.260.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.294.484.340	3.297.973.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.980.305.918	89.846.722.715
Chi phí khác	149.664.356.942	62.388.849.192
Cộng:	220.269.736.819	181.876.679.376
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.046.584	147.744.241
Chi phí nhân công	16.616.717.744	11.585.431.026

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.809.509	1.182.556.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.757.459.512	2.845.534.229
Chi phí khác	12.322.681.839	14.203.738.528
Cộng:	35.439.715.188	29.965.004.278

07. Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	311.616.591	568.946.536
Thu nhập do giảm giá hàng mua	2.039.685.379	800.350.000
Thu bán phế liệu, công cụ	435.659.208	182.612.241
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	196.181.818	-
Thu bán quyền sử dụng đất	-	33.400.000.000
Các khoản thu nhập khác	445.044.234	2.187.346.763
Cộng:	3.428.187.230	37.139.255.540

08. Chi phí khác:

	Năm 2010	Năm 2009
Xuất hàng thanh lý	1.827.822.521	1.348.185.750
Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	103.414.401	122.970.483
Chi phí bán quyền sử dụng đất	-	35.004.000.000
Các khoản chi phí khác	2.673.462.796	3.287.481.438
Cộng:	4.606.699.718	39.762.637.671

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu

Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc







CV Phan Hoàng Minh Trí

CV Nguyễn Quốc Định